

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH LINH
TỈNH QUẢNG TRỊ**

Bản án số: 07/2023/HS-ST
Ngày 15/3/2023

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LINH, TỈNH QUẢNG TRỊ

- THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Ngọc Vĩnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ái Tân.
2. Ông Nguyễn Cao Cường.

- *Thư ký phiên toà:* Bà Võ Thị Cúc Phương - Thư ký Toà án nhân dân huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị tham gia phiên toà:* Bà Hoàng Thị Minh Thuý - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ L số: 33/2022/TLST - HS ngày 29 tháng 11 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2023/QĐXXST - HS ngày 01 tháng 3 năm 2023 đối với bị cáo:

Lê Vĩnh N. Tên gọi khác: Không; giới tính: N; sinh ngày 29/3/1981, tại huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị; nơi cư trú: thôn Đ, xã V, huyện V, tỉnh Q; quốc tịch: Việt N; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Kế toán; trình độ học vấn: 12/12; con ông Lê Vĩnh B, sinh năm 1949 (đã chết) và bà Phan Thị H, sinh năm 1953; có vợ là Lê Thị Phương M, sinh năm 1987 và 02 con, con lớn sinh năm 2016, con nhỏ sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị. Có mặt tại phiên toà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan đến vụ án:

1. Trường Tiểu học Q.

Địa chỉ: Khóm X, thị trấn B, huyện V, tỉnh Q. Do bà Phạm Thị T - Phó Hiệu trưởng phụ trách đại diện theo pháp luật. Có mặt.

2. Bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1977. Có mặt.
3. Bà Lương Thị Kim A, sinh năm 1978. Có mặt.
4. Ông Trần Việt L, sinh năm 1982. Có mặt.
5. Bà Phan Thị ThA N, sinh năm 1987. Có mặt.
6. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1988. Có mặt.
7. Chị Lê Thị T, sinh năm 1990. Có mặt.
8. Bà Hồ Thị T N, sinh năm 1975. Có mặt.
9. Ông Nguyễn Tiến C, sinh năm 1976 Có mặt.
10. Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1974. Có mặt.

11. Chị Trần Thị K, sinh năm 1992. Vắng mặt.
Đều trú tại: Khóm X, thị trấn B, huyện V, tỉnh Q.
12. Chị Võ Thị ThA T1, sinh năm 1993. Có mặt.
13. Bà Trần Thị H, sinh năm 1975. Vắng mặt.
Đều trú tại: Khóm XX, thị trấn B, huyện V, tỉnh Q.
14. Chị Phan Thị Ngọc M, sinh năm 1989. Có mặt.
15. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1976. Vắng mặt.
Đều trú tại: Thôn C, xã V, huyện V, tỉnh Q..
16. Chị Nguyễn Thị H Trang, sinh năm 1988. Có mặt.
Trú tại: Thôn R, xã V, huyện V, tỉnh Q..
17. A Nguyễn Tiến N, sinh năm 1981. Vắng mặt.
Trú tại: Khu phố X, thị trấn H, huyện V, tỉnh Q..
18. Chị Lê Thị Hải L, sinh năm 1975. Có mặt.
Trú tại: Thôn Q, xã V, huyện V, tỉnh Q..
19. Chị Trần Thị Ngọc H, sinh năm 1990. Vắng mặt.
Trú tại: Khu phốxx, phường z, tHnh phố Đ, tỉnh Q.
20. Chị Trương Thị H N, sinh năm 1995. Vắng mặt.
Trú tại: Khu phố X, thị trấn H, huyện V, tỉnh Q.
21. Chị Trần Thị Mỹ A, sinh năm 1989. Có mặt.
Trú tại: Thôn L, xã P, huyện G, tỉnh Q.
22. Ông Trịnh Hoàng H, sinh năm 1980. Vắng mặt.
Trú tại: Thôn M 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trường Tiểu học Q là đơn vị sự nghiệp, có tư cách pháp nhân.

Lê Vĩnh N, sinh năm: 1981, trú tại: thôn Đ, xã V, huyện V, tỉnh Q được bổ nhiệm làm Kế toán trưởng Trường tiểu học Q, thị trấn B theo Quyết định số 83/QĐ-UBND, ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Linh, với chức năng nhiệm vụ được giao là quản L thu, chi, hạch toán nguồn tài chính của Trường tiểu học Q.

Bà Trần Thị Thu H, sinh năm: 1977, trú tại: Khóm X, thị trấn B, huyện V, tỉnh Q là Hiệu trưởng - Chủ tài khoản Trường tiểu học Q, được bổ nhiệm theo quyết định số 3859/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Linh.

Trong các năm 2018, 2019, bị cáo Lê Vĩnh N đã lợi dụng chức vụ được giao, lợi dụng sự buông lỏng trong công tác quản L tài chính của Hiệu trưởng (chủ tài khoản) đã kê thêm trên chứng từ kế toán trái với quy định về sử dụng nguồn ngân sách NH nước, chiếm đoạt từ ngân sách NH nước tổng số tiền 44.562.196 đồng (*Bốn mươi bốn triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn một trăm chín mươi sáu đồng*), bằng những thủ đoạn như sau:

Thông qua chế độ, chính sách của giáo viên nữ nghỉ sinh con để khai man, lập không chứng từ kế toán các khoản về chế độ chính sách của các giáo viên này để rút tiền ngân sách NH nước, lập giấy rút dự toán tại Kho bạc số tiền nhiều hơn so với số tiền thực tế giáo viên được nhận, sau đó chiếm đoạt khoản tiền chênh lệch. Lê Vĩnh N

đã kê thêm tiền trên Giấy rút dự toán ngân sách (GRDTNS) và Bảng lương trình chủ tài khoản ký duyệt, đến Kho bạc NH nước huyện Vĩnh Linh làm thủ tục rút dự toán ngân sách NH nước (DTNSNN), sau khi đối chiếu Kho bạc NH nước chuyển tiền vào tài khoản của Trường tiểu học Q mở tại Ngân Hng Sacombank, phòng giao dịch Vĩnh Linh. Sau đó, Lê Vĩnh N viết ủy nhiệm chi trình chủ tài khoản ký duyệt chuyển tiền từ tài khoản của Trường tiểu học Q vào tài khoản cá nhân của N mở tại Ngân Hng Sacombank rồi rút tiền từ tài khoản cá nhân về. Đối với những khoản tiền chi trả bằng tiền mặt thì sau khi rút về, Lê Vĩnh N chiếm đoạt số tiền chênh lệch do đã kê thêm mà có, số tiền còn lại giao cho thủ quỹ thA toán cho giáo viên. Đối với khoản tiền chi trả bằng hình thức chuyển khoản, Lê Vĩnh N chuyển số tiền kê thêm vào tài khoản cá nhân để chiếm đoạt, cụ thể:

1. Tại GRDTNS số 03 ngày 07/3/2018 do Lê Vĩnh N lập gửi lên Kho bạc với nội dung: Lương, phụ cấp tháng 3/2018 + truy lĩnh nâng lương tháng 1+2/2018, số tiền: 165.731.000 đồng, trong đó tại bảng dA sách truy lĩnh nâng lương tháng 1+2/2018 ghi số tiền: 2.515.400 đồng. Tuy nhiên, tại dA sách thA toán truy lĩnh lương tăng tháng 1+2/2018 lập ngày 01/3/2018 (dA sách nhận tiền thực tế của giáo viên, người nhận tiền ký nhận) ghi số tiền: 2.488.000 đồng. Chênh lệch giữa Bảng truy lĩnh lương có người ký nhận và không có người ký nhận là 27.400 đồng. Bị can Lê Vĩnh N đã lợi dụng nhiệm vụ được giao là kế toán, lập chứng từ nâng số tiền chênh lệch để chiếm đoạt số tiền 27.400 đồng.

2. Tại GRDTNS số 09 ngày 05/4/2018 do Lê Vĩnh N lập gửi lên Kho bạc với nội dung: lương, phụ cấp tháng 4/2018, số tiền: 168.627.700 đồng. Tuy nhiên, số tiền thực tế mà giáo viên được nhận (Theo dA sách lương tháng 4/2018 lập ngày 05/01/2018 người nhận tiền ký nhận) là: 165.823.500 đồng. Số tiền chênh lệch là 2.804.200 đồng. Trong đó số tiền chênh lệch trên là lương của chị Nguyễn Thị H Trang, trên bảng lương do N lập rút tiền tại Kho bạc thì lương chị Nguyễn Thị H Trang là 4.500.800 đồng, nhưng trên bảng lương có ký nhận chị Nguyễn Thị H Trang chỉ nhận số tiền 1.696.500 đồng. Số tiền chênh lệch là 2.804.200 đồng. Bị can Lê Vĩnh N đã lợi dụng nhiệm vụ được giao là kế toán, lập chứng từ nâng số tiền chênh lệch để chiếm đoạt số tiền 2.804.200 đồng.

3. Tại GRDTNS số 19 ngày 03/5/2018 do Lê Vĩnh N lập gửi lên Kho bạc với nội dung: Lương, phụ cấp tháng 5/2018, số tiền: 171.734.200 đồng. Tuy nhiên, số tiền thực tế mà giáo viên được nhận (theo dA sách bảng lương có chữ ký của giáo viên) là 168.627.503 đồng. Trong đó, số tiền chênh lệch là lương của chị Phan Thị Ngọc M giáo viên của trường nghỉ sinh từ tháng 12/2017 đến tháng 5/2018. Trên bảng lương N lập để rút tiền tại Kho bạc thì lương của chị M là: 5.145.500 đồng. Tuy nhiên, tại bảng lương tháng 5/2018 có ký nhận thì chị M chỉ nhận số tiền là 2.039.050 đồng. Số tiền chênh lệch là 3.106.450 đồng. Bị can Lê Vĩnh N đã lợi dụng nhiệm vụ được giao là kế toán, lập chứng từ nâng số tiền chênh lệch để chiếm đoạt số tiền 3.106.450 đồng.

4. Tại GRDTNS số 49 ngày 13/9/2018 do Lê Vĩnh N lập gửi lên Kho bạc với nội dung: Lương, phụ cấp tháng 9/2018, số tiền 174.212.800 đồng. Tuy nhiên, số tiền thực tế mà các giáo viên được nhận (theo dA sách thA toán tiền lương tháng 9/2018 lập ngày 05/10/2018, người nhận tiền đã ký nhận) là: 170.696.553 đồng. Số tiền chênh lệch là: 3.516.247 đồng. Số tiền chênh lệch trên là tiền lương, phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp khu vực của bà Nguyễn Thị L, nghỉ hưởng chế độ thai sản từ tháng 9/2018 đến tháng 2/2019. Bị can Lê Vĩnh N đã lợi dụng nhiệm vụ được giao là kế toán, lập chứng từ nâng số tiền chênh lệch để chiếm đoạt số tiền 3.516.247 đồng.

5. Tại GRDTNS số 89 ngày 26/12/2018 do Lê Vĩnh N lập gửi lên Kho bạc với nội dung: Truy lĩnh cải cách tiền lương T7, 8, 9, 10, 11, 12/2018, số tiền 73.014.000 đồng. Tuy nhiên, số tiền thực tế là giáo viên được nhận (dA sách truy lĩnh cải cách lương 6 tháng (7, 8, 9, 10, 11, 12) năm 2018 lập ngày 21/12/2018, giáo viên đã ký nhận tiền) là 71.810.000 đồng. Số tiền chênh lệch là 1.204.254 đồng. Cụ thể số tiền chênh lệch trên là tiền truy lĩnh của giáo viên Nguyễn Thị L. Tại bảng dA sách do N lập để gửi lên Kho bạc thì số tiền được nhận là bà L là 2.168.705 đồng, tuy nhiên số tiền thực tế bà L được nhận là: 964.451 đồng, chênh lệch 1.204.254 đồng. Bị can Lê Vĩnh N đã lợi dụng nhiệm vụ được giao là kế toán, lập chứng từ nâng số tiền chênh lệch để chiếm đoạt số tiền 1.204.254 đồng.

6. Tại GRDTNS số: 13/2019 ngày 11/3/2019 do Lê Vĩnh N lập gửi lên Kho bạc với nội dung: lương, phụ cấp tháng 3/2019, truy lĩnh tháng 2/2019: 189.446.500 đồng. Tuy nhiên số tiền lương tháng 3/2019 thực tế mà các giáo viên nhận được (theo dA sách nhận tiền lương có ký nhận) là: 186.420.506 đồng, số tiền truy lĩnh lương thực tế mà giáo viên nhận được là 903.750 đồng. Số tiền chênh lệch còn lại là 2.122.244 đồng. Bị can Lê Vĩnh N đã lợi dụng nhiệm vụ được giao là kế toán, lập chứng từ nâng số tiền chênh lệch để chiếm đoạt số tiền 2.122.244 đồng.

7. Tại GRDTNS số: 29/2019 ngày 5/6/2019 do Lê Vĩnh N lập gửi lên Kho bạc với nội dung: lương, phụ cấp tháng 6/2019: 191.435.300 đồng. Tuy nhiên số tiền lương thực tế mà các giáo viên nhận được (theo dA sách nhận tiền có ký nhận) là: 187.340.090 đồng. Số tiền chênh lệch là: 4.095.210 đồng. Cụ thể: Tiền lương tháng 6/2019 của giáo viên Phan Thị ThA N tại dA sách do N lập để gửi lên Kho bạc là: 6.180.100 đồng. Tuy nhiên, số tiền lương thực tế mà bà N nhận được (theo dA sách thA toán tiền lương có ký nhận) là: 2.085.000 đồng (bà Phan Thị ThA N nghỉ sinh con từ 26/5/2019 đến 25/11/2019). Bị can Lê Vĩnh N đã lợi dụng nhiệm vụ được giao là kế toán, lập chứng từ nâng số tiền chênh lệch để chiếm đoạt số tiền 4.095.210 đồng.

8. Tại GRDTNS số: 36/2019 ngày 8/7/2019 do Lê Vĩnh N lập gửi lên Kho bạc với nội dung: lương, phụ cấp tháng 7/2019: 192.810.200 đồng. Tuy nhiên số tiền lương thực tế mà các giáo viên nhận được (theo dA sách nhận tiền có ký nhận) là 188.055.897 đồng. Số tiền chênh lệch là: 4.754.101 đồng. Cụ thể, tiền lương tháng 7/2019 của giáo viên Lương Thị Kim A tại dA sách do N lập để gửi lên Kho bạc là: 8.875.500 đồng, của giáo viên Phan Thị ThA N là: 6.180.100 đồng. Tuy nhiên, số tiền lương thực tế mà bà Kim A nhận được (theo dA sách thA toán tiền lương có ký nhận) là: 8.216.499 đồng, chênh lệch: 659.001 đồng; của bà N là: 2.085.000, chênh lệch: 4.095.100 đồng. Tổng số tiền chênh lệch là: 4.754.101 đồng. Bị can Lê Vĩnh N đã lợi dụng nhiệm vụ được giao là kế toán, lập chứng từ nâng số tiền chênh lệch để chiếm đoạt số tiền 4.754.101 đồng.

9. Tại GRDTNS số: 42/2019 ngày 2/8/2019 do Lê Vĩnh N lập gửi lên Kho bạc với nội dung: lương, phụ cấp tháng 8/2019: 192.151.200 đồng. Tuy nhiên số tiền lương thực tế mà các giáo viên nhận được (theo dA sách nhận tiền có ký nhận) là 188.055.897 đồng. Trong đó, Tiền lương tháng 8/2019 của giáo viên Phan Thị ThA N tại dA sách do N lập để gửi lên Kho bạc là: 6.180.100 đồng. Tuy nhiên, số tiền lương thực tế mà bà N nhận được (theo dA sách thA toán tiền lương có ký nhận) là: 2.085.000 đồng. Số tiền chênh lệch là: 4.095.100 đồng. Bị can Lê Vĩnh N đã lợi dụng nhiệm vụ được giao là kế toán, lập chứng từ nâng số tiền chênh lệch để chiếm đoạt số tiền 4.095.100 đồng.

10. Tại GRDTNS số: 46/2019 ngày 4/9/2019 do Lê Vĩnh N lập gửi lên Kho bạc

với nội dung: lương, phụ cấp tháng 9/2019: 192.898.400 đồng. Tại dA sách tiền lương tháng 9/2019 N lập và gửi lên Kho bạc thì lương của giáo viên Phan Thị ThA N là 6.180.200 đồng. Tuy nhiên trong thời gian này bà N vẫn đang nghỉ sinh con, số tiền thực tế được nhận chỉ là: 2.085.000 đồng, chênh lệch: 4.095.200 đồng. Bị can Lê Vĩnh N đã lợi dụng nhiệm vụ được giao là kế toán, lập chứng từ nâng số tiền chênh lệch để chiếm đoạt số tiền 4.095.200 đồng.

11. Tại GRDTNS số: 49/2019 ngày 8/10/2019 do Lê Vĩnh N lập gửi lên Kho bạc với nội dung: lương, phụ cấp tháng 10/2019, truy lĩnh tăng lao động tháng 9/2019: 193.488.900 đồng. Tại dA sách tiền lương tháng 10/2019 N lập và gửi lên Kho bạc thì lương của giáo viên Phan Thị ThA N là 6.180.200 đồng. Tuy nhiên trong thời gian này bà N vẫn đang nghỉ sinh con, số tiền thực tế được nhận chỉ là: 2.085.000 đồng, chênh lệch: 4.095.200 đồng. Bị can Lê Vĩnh N đã lợi dụng nhiệm vụ được giao là kế toán, lập chứng từ nâng số tiền chênh lệch để chiếm đoạt số tiền 4.095.200 đồng.

12. Tại GRDTNS số: 53/2019 ngày 7/11/2019 do Lê Vĩnh N lập gửi lên Kho bạc với nội dung: cải cách tiền lương (CCTL) tháng 11/2019, phụ cấp tháng 11/2019: 13.704.100 đồng. Trong đó: Tại dA sách cải cách tiền lương tháng 11/2019 do N lập và gửi lên Kho bạc thì số tiền của giáo viên Phan Thị ThA N là 444.600 đồng, của N là: 357.700 đồng. Tuy nhiên dA sách chuyển tiền cải cách tiền lương tháng 11/2019 ngày 07/11/2019 do N lập và gửi ngân Hng Sacombank để chuyển tiền vào tài khoản cho giáo viên thì bà N chỉ nhận được 150.000 đồng, còn N nhận: 652.300 đồng. Số tiền chênh lệch của bà N là 294.600 đồng đã được chuyển vào tài khoản của N. Bị can Lê Vĩnh N đã lợi dụng nhiệm vụ được giao là kế toán, lập chứng từ nâng số tiền chênh lệch để chiếm đoạt số tiền 294.600 đồng.

13. Tại GRDTNS số: 55/2019 ngày 7/11/2019 do Lê Vĩnh N lập gửi lên Kho bạc với nội dung: Truy lĩnh CCTL tháng 7-10/2019, phụ cấp tháng 7- 10/2019 số tiền: 54.785.400 đồng. Tại bản dA sách truy lĩnh cải cách tiền lương T7, 8, 9, 10 năm 2019 do N lập và gửi lên Kho bạc thì số tiền của giáo viên Phan Thị ThA N là: 1.577.500 đồng, của N là: 1.426.000 đồng. Tuy nhiên theo dA sách truy lĩnh cải cách tiền lương T7, 8, 9, 10 năm 2019 do N lập gửi lên Ngân Hng Sacombank để chuyển tiền thì bà N không nhận khoản tiền này, còn số tiền N được nhận là: 3.003.800 đồng. Số tiền chênh lệch là 1.577.500 đồng đã được chuyển vào tài khoản của N. Bị can Lê Vĩnh N đã lợi dụng nhiệm vụ được giao là kế toán, lập chứng từ nâng số tiền chênh lệch để chiếm đoạt số tiền 1.577.500 đồng.

14. Tại GRDTNS số: 56/2019 ngày 7/11/2019 do Lê Vĩnh N lập gửi lên Kho bạc với nội dung: lương, phụ cấp tháng 11/2019, truy lĩnh nâng bậc lương T10/2019: 191.196.300 đồng. Tại bản dA sách tiền lương tháng 11/2019 do N lập và gửi lên Kho bạc thì lương của giáo viên Phan Thị ThA N là: 6.180.200 đồng, của N là: 4.970.200 đồng. Tuy nhiên, tại dA sách tiền lương tháng 11/2019 do N lập và gửi lên Ngân Hng Sacombank để chuyển tiền cho giáo viên thì số tiền mà bà N nhận được là: 2.085.000 đồng, còn N nhận được: 9.065.000 đồng. Số tiền chênh lệch là 4.095.200 đồng đã được chuyển vào tài khoản của N. Bị can Lê Vĩnh N đã lợi dụng nhiệm vụ được giao là kế toán, lập chứng từ nâng số tiền chênh lệch để chiếm đoạt số tiền 4.095.200 đồng.

Lợi dụng chế độ L quan đến việc dạy thể dục của giáo viên để lập không chứng từ chiếm đoạt tiền ngân sách NH nước, cụ thể:

15. Tại GRDTNS số 35 ngày 13/7/2018 do Lê Vĩnh N lập gửi lên Kho bạc với tổng số tiền: 28.650.900 đồng, nội dung: chuyển tiền làm thêm giờ (lao động, kiểm kê, tập huấn tài sản công) (12.347.900 đồng); chuyển tiền dạy thể dục ngoài trời cho

giáo viên năm học 2017 - 2018 (14.053.000 đồng); khoản điện thoại tháng 5, 6, 7/2018 (2.250.000 đồng). Tuy nhiên, số tiền thực tế các giáo viên nhận được L quan đến nội dung tiền dạy thể dục (dA sách có người ký nhận) là: 13.195.000 đồng. Số tiền chênh lệch là 858.000 đồng. Bị can Lê Vĩnh N đã lợi dụng nhiệm vụ được giao là kế toán, lập chứng từ nâng số tiền chênh lệch để chiếm đoạt số tiền 858.000 đồng.

Lợi dụng việc thA toán chế độ công tác phí để lập khống chứng từ chiếm đoạt tiền ngân sách NH nước, cụ thể:

16. Tại GRDTNS số: 12/2019 ngày 26/2/2019 do Lê Vĩnh N lập và gửi lên Kho bạc với nội dung: tiền vé tàu xe tháng 1 tháng 2, phụ cấp công tác phí tháng 1+2, số tiền: 25.554.600 đồng. Tuy nhiên, số tiền công tác phí mà thực tế các giáo viên nhận được chỉ là: 21.733.200 đồng (theo bảng kê thA toán có ký xác nhận của giáo viên), chênh lệch: 3.821.400 đồng. Trong đó, Tiền vé tàu xe tháng 1, 2/2019 theo GRDTNS là 17.904.600 đồng, tuy nhiên số tiền thực tế các giáo viên nhận là: 15.523.200 đồng, chênh lệch: 2.381.400 đồng; Tiền phụ cấp công tác phí tháng 1, 2/2019 theo GRDTN là 7.650.000 đồng, tuy nhiên số tiền thực tế các giáo viên nhận là: 6.210.000 đồng, chênh lệch: 1.440.000đ. Bị can Lê Vĩnh N đã lợi dụng nhiệm vụ được giao là kế toán, lập chứng từ nâng số tiền chênh lệch để chiếm đoạt số tiền 3.821.400 đồng.

Tại Kết luận giám định cá nhân, ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Giám định viên tư pháp Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị, kết luận:

Hnh vi khai man, lập khống các chứng từ kế toán để rút, chiếm đoạt tiền ngân sách NH nước: Kết quả chênh lệch giữa GRDTNS với dA sách thA toán tiền lương tháng và dA sách truy lĩnh lương, làm thêm giờ, cụ thể: Năm 2018: 12.693.127 đồng. Năm 2019: 33.046.159 đồng (Tổng số tiền 02 năm 2018, 2019 là 45.739.286 đồng, làm tròn: 45.73.000 đồng).

Việc lập chứng từ kế toán kèm theo đề thA toán cho các cá nhân, tổ chức không khớp đúng số tiền với Giấy rút dự toán ngân sách, dẫn đến chênh lệch số tiền giữa GRDTNS với Bảng kê thA toán (DA sách lương, Bảng truy lĩnh lương có người ký nhận và không có người ký nhận, tiền làm thêm giờ...) là Hnh vi vi phạm về kế toán được quy định tại Điều 13 Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 về các Hnh vi bị nghiêm cấm, quy định: "1. Giả mạo, khai man hoặc thỏa thuận, ép buộc người khác giả mạo, khai man, tẩy xóa chứng từ kế toán hoặc tài liệu kế toán khác...".

Trách nhiệm Hnh vi vi phạm nêu trên, thuộc về Chủ tài khoản - Hiệu Trưởng, Kế toán. Xác định hậu quả thiệt hại tài sản của NH nước do Hnh vi vi phạm trên gây ra (có bảng chi tiết đính kèm): Số tiền: 45.730.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu, bảy trăm ba mươi ngàn đồng).

Hnh vi lập khống các chứng từ kế toán, giấy rút dự toán ngân sách tại Kho bạc NH nước, sau đó rút tiền ngân sách về nhập quỹ trường và chi cho các hoạt động không có trong dự toán.

Việc rút dự toán ngân sách tại Kho bạc NH nước để chi cho các hoạt động thường xuyên tại NH Trường không đúng dự toán ngân sách được giao; chi thực tế không có đủ chữ ký theo chức dA quy định trên chứng từ; chi không đúng nội dung đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; chi không đúng mục đích; Chứng từ chi không đủ điều kiện đề thA toán là Hnh vi vi phạm về kế toán đã được quy định tại các văn bản nêu trên và vi phạm quy định tại điểm d khoản 2, Điều 8 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về quy định xử phạt vi phạm Hnh chính trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập, quy định: "... d) Chứng từ kế toán không có đủ chữ ký theo chức dA quy định chứng từ" và điểm a, c khoản 3, quy định:

“..a) Giả mạo, khai man chứng từ kế toán nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Lập chứng từ kế toán có nội dung các L không giống nhau trong trường hợp phải lập chứng từ kế toán có nhiều L cho một nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh..”. Trách nhiệm Hnh vi vi phạm nêu trên, thuộc về Chủ tài khoản - Hiệu Trưởng và Kế toán.

- Xác định hậu quả thiệt hại tài sản của NH nước do Hnh vi vi phạm trên gây ra, với số tiền: 209.360.000 đồng (Hai trăm không chín triệu, ba trăm sáu mươi ngàn đồng).

Việc nH Trường đã cho các cá nhân ứng tiền số tiền tạm ứng: 20.811.500 đồng nhưng không lập phiếu chi tạm ứng, việc tạm ứng diễn ra vào thời điểm tháng 5/2019 nhưng đến ngày 02/12/2020 vẫn không hoàn ứng là trái với quy định tại Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán Hnh chính, sự nghiệp và là Hnh vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 13 Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 về các Hnh vi bị nghiêm cấm “Đề ngoài sổ kế toán tài sản, nợ phải trả của đơn vị kế toán hoặc có L quan đến đơn vị kế toán.”; vi phạm quy định tại điểm d khoản 3, Điều 8 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về quy định xử phạt vi phạm Hnh chính trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập, quy định: “ Không lập chứng từ kế toán khi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;..”. Xác định sai phạm do Hnh vi vi phạm nêu trên: Số tiền sai phạm: 20.811.500 đồng.

Sai mục đích sử dụng nguồn kinh phí được cấp khi chưa được cơ quan nH nước có thẩm quyền cho phép thay đổi nhiệm vụ chi ngân sách. NH trường sử dụng nguồn kinh phí được cấp để chi không đúng dự toán được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt mà không có ý kiến thống nhất của cơ quan tài chính là trái với quy định. Xác định sai phạm do Hnh vi vi phạm nêu trên, số tiền sai phạm: 219.489.900 đồng.

Kết luận giám định bổ sung này 26 tháng 9 năm 2022 của Giám định viên tư pháp Sở Tài chính Quảng Trị kết luận giám định bổ sung đối với vụ việc:

Số tiền sai phạm về lĩnh vực Kế toán: 221.232.800 đồng, trong đó:

- Số tiền chi không đảm bảo theo quy định về chứng từ kế toán nhưng không gây thiệt hại ngân sách nH nước do qua điều tra, xác minh của Cơ quan CSĐT, Công an huyện Vĩnh Linh tại Quyết định trưng cầu giám định bổ sung số 04/QĐ-ĐCSKT xác minh một số chứng từ chi cho cán bộ, giáo viên có ký nhận tiền và đúng theo quy chế chi tiêu nội bộ của NH trường: 177.800.500 đồng.

- Số tiền gây thiệt hại ngân sách nH nước: 43.432.300 đồng.

Số tiền sai phạm 20.811.500 đồng là kinh phí được huy động từ nguồn tài trợ, hỗ trợ từ Hội phụ huynh để xây dựng cơ sở vật chất và các khoản hỗ trợ khác cho NH trường không phải kinh phí được cấp từ ngân sách nH nước. Vì vậy số tiền 20.811.500 đồng nH trường không theo dõi mà đề ngoài sổ sách kế toán là vi phạm luật kế toán nhưng không gây thiệt hại.

Bản kết luận giám định số: 111/KLGD-PC09 ngày 13/01/2022, Phòng KTHS Công an tỉnh Quảng Trị, kết luận:

1. Chữ ký mang tên Trần Thị Thu H trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A3, từ A5 đến A21, từ A23 đến 37, từ A39 đến A55, từ A60 đến A64, từ A66 đến A71, từ A73 đến A77, từ A79 đến A87, A91, từ A93 đến A95, A97, A98, từ A101 đến A121, từ A123 đến A169, từ A171 đến A179, từ A181 đến A184, A186, A189 đến A201, từ A203 đến A207, từ A209 đến A229, từ A235 đến A242, từ A244 đến A248 với chữ ký mang tên Trần Thị Thu H trên các tài liệu mẫu số sA ký hiệu từ M1

đến M12 do cùng một người ký ra.

2. Chữ ký dưới mục Thủ trưởng đơn vị trên tài liệu cần giám định ký hiệu A4, từ A56 đến A59, A72, từ A88 đến A90, A92, A96, A99, A100, A170 với chữ ký mang tên Trần Thị Thu H trên các tài liệu mẫu số sA ký hiệu từ M1 đến M12 do cùng một người ký ra.

3. Chữ ký dưới mục Thủ trưởng đơn vị duyệt trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A56, A57, A65, A72, A89, A90, A100 với chữ ký mang tên Trần Thị Thu H trên các tài liệu mẫu số sA ký hiệu từ M1 đến M12 do cùng một người ký ra.

4. Chữ ký ở vị trí hình dấu tròn màu đỏ trên tài liệu cần giám định ký hiệu A38, A78 với chữ ký mang tên Trần Thị Thu H trên các tài liệu mẫu số sA ký hiệu từ M1 đến M12 do cùng một người ký ra.

5. Chữ ký dưới mục Hiệu trưởng trên tài liệu cần giám định ký hiệu A59, A88, A92, A96, A99, từ A231 đến A234 với chữ ký mang tên Trần Thị Thu H trên các tài liệu mẫu số sA ký hiệu từ M1 đến M12 do cùng một người ký ra.

6. Chữ ký dưới mục Chủ tài khoản trên tài liệu cần giám định ký hiệu A202, A230 với chữ ký mang tên Trần Thị Thu H trên các tài liệu mẫu số sA ký hiệu từ M1 đến M12 do cùng một người ký ra.

7. Chữ ký mang tên Lê Vĩnh N trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A3, từ A5 đến A29, A33, từ A35 đến A37, từ A39 đến A49, từ A51 đến A55, từ A101 đến A134, từ A159 đến A169, từ A171 đến A242, A247, A248 với chữ ký mang tên Lê Vĩnh N trên các tài liệu mẫu số sA ký hiệu từ M13 đến M16 do cùng một người ký ra.

8. Chữ ký dưới mục Kế toán trưởng trên các tài liệu cần giám định Ký hiệu A4, từ A56 đến A77, từ A79 đến A100, A170, A243 với chữ ký mang tên Lê Vĩnh N trên các tài liệu mẫu số sA ký hiệu từ M13 đến M16 do cùng một người ký ra.

9. Chữ ký dưới mục Người lập trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A25, A26 với chữ ký mang tên Lê Vĩnh N trên các tài liệu mẫu số sA ký hiệu từ M13 đến M16 do cùng một người ký ra.

10. Chữ ký dưới mục Người mua Hng tên tài liệu cần giám định ký hiệu A38 với chữ ký mang tên Lê Vĩnh N trên các tài liệu mẫu số sA ký hiệu từ M13 đến M16 do cùng một người ký ra.

11. Chữ ký dưới dòng chữ bằng mực màu xA có nội dung “Một triệu năm trăm ngàn đồng./.)” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A78 với chữ ký mang tên Lê Vĩnh N trên các tài liệu mẫu số sA ký hiệu từ M13 đến M16 do cùng một người ký ra.

Về trách nhiệm dân sự và vật chứng trong vụ án: Ngày 28/5/2021, bị can Lê Vĩnh N đã nộp số tiền 153.022.000 đồng (Một trăm năm mươi ba triệu không trăm hai mươi hai nghìn đồng) vào Tài khoản tạm giữ số 3949.0.01064367.00000 của ThA tra huyện Vĩnh Linh mở tại Kho bạc nH nước huyện Vĩnh Linh theo giấy nộp tiền số 13471334 để khắc phục thiệt hại. Ngày 26/4/2021, bà Trần Thị Thu H nộp số tiền 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng) vào Tài khoản tạm giữ số 3949.0.01064367.00000 của ThA tra huyện Vĩnh Linh mở tại Kho bạc nH nước huyện Vĩnh Linh theo giấy nộp tiền số 13172078 để khắc phục thiệt hại.

Ngày 13/12/2022, thực hiện theo kết luận điều tra của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Vĩnh Linh, UBND huyện Vĩnh Linh có Quyết định số 4350/QĐ-UBND thoái trả cho bà Trần Thị H số tiền 88.283.800 đồng; thoái trả cho bị cáo N số tiền 86.743.600 đồng. Số tiền của bị cáo N còn lại tại tài khoản tạm giữ số 3949.0.01064367.00000 của ThA tra huyện Vĩnh Linh mở tại Kho bạc nH nước huyện

Vĩnh Linh là 66.278.400 đồng; số tiền của bà H còn lại là 21.716.200 đồng.

Tại phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Lê Vĩnh N phạm tội “*Tham ô tài sản*” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 353 BLHS. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 353; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 38 Bộ luật hình sự tuyên phạt bị cáo Lê Vĩnh N từ **03** năm **06** tháng đến **04** năm tù tính từ ngày bắt hoặc tự nguyện thi hành án. Bị cáo có Hình cảnh khó khăn, con cái còn nhỏ nên không áp dụng hình phạt bổ sung. Trả lại toàn bộ chứng từ kế toán các năm 2018, 2019 cho Trường tiểu học Q. Áp dụng khoản 8 Điều 65 Luật Ngân sách NH nước, truy thu đối với bà Phan Thị Ngọc M số tiền 920.650 đồng và Nguyễn Thị H Trang số tiền 260.000 đồng đã được hưởng sai quy định.

Bị cáo Lê Vĩnh N khai nhận toàn bộ các Hình vi đã thực hiện của mình đúng như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị đã truy tố và đồng ý với lời luận tội của Kiểm sát viên; Nói lời sau cùng bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt ở mức thấp nhất.

Đại diện của Trường Tiểu học Q trình bày: Bị cáo Lê Vĩnh N đã có Hình vi chiếm đoạt từ ngân sách NH nước đúng như bị cáo đã khai nhận và đề nghị Hội đồng xét xử thu hồi tài sản để trả về ngân sách NH nước theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan trọng vụ án trình bày Hình vi phạm tội của bị cáo N không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của họ, bà Phan Thị Ngọc M và bà Nguyễn Thị H Trang đồng ý trả lại số tiền đã được hưởng sai quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tra tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về Hình vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan đều không có ý kiến hoặc khiếu nại về các Hình vi, quyết định đó.

[2] Về tội dA: Lời nhận tội của bị cáo Lê Vĩnh N tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan, bản kết luận giám định và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án mà Cơ quan điều tra đã thu thập.

Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để nhận định: Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình năm 2018, 2019, Lê Vĩnh N vì động cơ vụ lợi đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao, lợi dụng việc buông lỏng trong quản L của Hiệu trưởng (chủ tài khoản) đã có 16 lần lập khống chứng từ kế toán để rút tiền ngân sách NH nước và chiếm đoạt số tiền 44.562.196 (*Bốn mươi bốn triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn một trăm chín mươi sáu*) đồng để sử dụng cho mục đích tiêu xài cá nhân. Trong đó có 11 lần chiếm đoạt số tiền trên 2.000.000 đồng với tổng tang số 40.600.442 đồng. Hình vi của Lê Vĩnh N đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Tham ô tài sản*” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 353 BLHS năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị truy tố đối với các bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật.

Hình vi của bị cáo gây ra là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của Trường Tiểu học Q, làm cho NH trường bị suy yếu, mất uy tín; làm cho cán bộ, giáo viên trong NH trường hoang mang, nhân dân trên địa bàn mất niềm tin vào sự quản L xã hội NH nước.

[3] Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu. Bị cáo phạm tội không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Sau khi phạm tội bị cáo tự nguyện khắc phục toàn bộ hậu quả; quá trình điều tra và tại phiên toà đã khai báo tHnh khản, trong quá trình công tác, ngày 18/01/2005 bị cáo được Ban chấp Hnh Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Quảng Trị tặng Bằng khen vì đã có tHnh tích xuất sắc trong công tác Đoàn và phong trào ThA thiếu nhi năm 2004, bị cáo được sinh ra và nuôi dưỡng trong gia đình có truyền thống cách mạng, có bác ruột là Liệt sỹ, bị cáo là người trực tiếp thực hiện việc thờ cúng nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[4] Về hình phạt: Từ những phân tích nêu trên, xét thấy cần xử phạt nghiêm bị cáo bằng hình phạt tù có thời hạn, tương xứng với tính chất, mức độ tội phạm bị cáo đã thực hiện mới có tác dụng răn đe, cải tạo, giáo dục và nâng cao hiệu quả công tác đấu trA, phòng ngừa tội phạm. Song, khi lượng hình cần xem xét tình tiết bị cáo có nhân thân tốt, được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại Điều 51 của Bộ luật Hình sự, tổng tang số bị cáo chiếm đoạt không lớn, gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn để áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự, quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng, tạo điều kiện để bị cáo sớm được trở về với gia đình và xã hội, đồng thời cũng thể hiện tính nhân đạo và sự khoan H của pháp luật.

Hình phạt bổ sung: Hội đồng xét xử thấy không cần thiết phải áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[5] Về xử L vật chứng và trách nhiệm dân sự: Tổng số tiền 66.278.400 đồng của Lê Vĩnh N tự nguyện giao nộp tại tài khoản tạm giữ của ThA tra huyện Vĩnh Linh, trong đó đảm bảo bồi thường cho khoản tiền thu lời bất chính từ Hnh vi tham ô là 44.562.196 đồng, đảm bảo khắc phục hậu quả đối với Hnh vi vi phạm chế độ về kế toán là 21.716.150; số tiền 21.716.150 của bà Trần Thị Thu H tự nguyện giao nộp tại tài khoản tạm giữ của ThA tra huyện Vĩnh Linh đảm bảo khắc phục hậu quả đối với Hnh vi vi phạm chế độ về kế toán đã được thống nhất theo Biên bản thoả thuận ngày 22/11/2022 giữa bị cáo và bà Trần Thị Thu H được tịch thu nộp vào ngân sách nH nước.

[6] Quá trình điều tra xác định bị cáo Lê Vĩnh N có Hnh vi chiếm đoạt ngân sách nH nước số tiền là 44.562.196 đồng, trong lúc đó Kết luận giám định ngày 25/10/2022 kết luận về Hnh vi chiếm đoạt ngân sách nH nước gây thiệt hại 45.730.000 đồng. Chênh lệch giữa kết quả điều tra và Kết luận giám định số tiền 1.167.804 đồng là do quá trình giám định được phép lấy số liệu làm tròn các khoản, các số liệu, trong các tháng 3, 4, 5/2018, bà Phan Thị Ngọc M nghỉ sinh có nhận các khoản tiền phụ cấp thâm niên nghề là 173.550 đồng/01 tháng, tiền phụ cấp khu vực 130.000 đồng/1 tháng, tổng các khoản tiền mà theo quy định thì bà M không được nhận là 910.650 đồng. Bà Nguyễn Thị H Trang trong thời gian nghỉ sinh có nhận khoản phụ cấp khu vực tháng 3, 4/2018 với số tiền là 130.000 đồng/01 tháng, tổng khoản tiền mà theo quy định thì bà Trang không được nhận là 260.000 đồng. Tổng số tiền bà M và bà Trang nhận là 1.170.650 đồng, đây là số tiền đã được hưởng sai quy định cần được thu hồi trả lại cho ngân sách nH nước.

Toàn bộ hóa đơn chứng từ kế toán có L quan được thu thập trong quá trình điều tra là tài liệu chứng cứ được lưu giữ theo hồ sơ vụ án

[7] Về các vấn đề khác:

Trong quá trình phạm tội, có 05 lần Lê Vĩnh N thực hiện Hnh vi chiếm đoạt tiền từ ngân sách nH nước có số tiền dưới 2.000.000 đồng với tổng số tiền là 3.961.754 đồng, cụ thể: Tiền lương, phụ cấp tháng 3/2018 và truy lĩnh lương tháng 1 và tháng 2/2018 của các giáo viên: 27.400 đồng; tiền truy lĩnh cải cách tiền lương tháng 7, 8, 9, 10, 11, 12/2018 của bà Nguyễn Thị L 1.204.254 đồng; tiền L quan đến nội dung dạy thể dục của giáo viên 858.000 đồng; Tiền cải cách tiền lương tháng 11/2019, phụ cấp tháng 11/2019 của bà Phan Thị ThA N 294.600 đồng; Truy lĩnh cải cách tiền lương tháng 7-10/2019 của bà Phan Thị ThA N 1.577.500 đồng. Những lần thực hiện Hnh vi này đã hết thời hiệu xử L vi phạm Hnh chính nên không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với N về tội “*Tham ô tài sản*” đối với những khoản tiền trên.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ quản L, bà Trần Thị Thu H đã thiếu trách nhiệm trong việc điều Hnh, kiểm tra, giám sát việc thực hiện thu, chi tài chính tại đơn vị do mình quản L, dẫn đến những sai phạm của kế toán Lê Vĩnh N, gây thiệt hại cho ngân sách NH nước. Tuy nhiên, số tiền gây thiệt hại tài sản chưa đủ yếu tố cấu tHnh tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*” được quy định tại Điều 360 BLHS nên không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bà H về Hnh vi trên.

Bên cạnh Hnh vi tham ô tài sản, trong năm 2018 và năm 2019 Lê Vĩnh N đã tham mưu cho bà Trần Thị Thu H thực hiện Hnh lập khống các chứng từ kế toán, giấy rút dự toán ngân sách tại Kho bạc nH nước, sau đó rút tiền ngân sách về nhập quỹ của nH trường và chi cho cách hoạt động không có trong dự toán với số tiền 221.232.800 đồng. NH trường cho các giáo viên ứng tiền nhưng không lập phiếu chi tạm ứng, không quyết toán kinh phí đã ứng nhưng không hoàn ứng số tiền 20.811.500 đồng; sử dụng sai mục đích nguồn kinh phí được cấp khi chưa được cơ quan nH nước có thẩm quyền cho phép thay đổi nhiệm vụ chi ngân sách, số tiền là 220.529.900 đồng; trong đó năm 2018 là 122.361.900 đồng, năm 2019: 98.168.000 đồng. Kết luận giám định tư pháp về tài chính bổ sung ngày 26/9/2022 kết luận Hnh vi trên của N và bà H gây thiệt hại đối với ngân sách nH nước là 43.432.300 đồng, còn 177.800.500 đồng mặc dù không đảm bảo theo quy định về chứng từ kế toán nhưng không gây thiệt hại ngân sách nH nước. Những Hnh vi này chỉ sai phạm, không gây thiệt hại nên Hnh vi của Lê Vĩnh N và Trần Thị Thu H không cấu tHnh tội “*Vi phạm chế độ về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng*” theo quy định tại Điều 221 BLHS; Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Vĩnh Linh đã chuyển hồ sơ đến Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Linh đề nghị xử phạt vi phạm Hnh chính đối với H và N theo quy định.

[8] Án phí hình sự sơ thẩm các bị cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

[9] Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan được thực hiện quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 353; các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo. Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm b khoản 2; điểm a khoản 3 Điều 106; khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 8 Điều 65 Luật Ngân sách NH nước; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Về hình sự: Tuyên bố bị cáo Lê Vĩnh N phạm tội “*Tham ô tài sản*”.

Xử phạt bị cáo Lê Vĩnh N 03 (Ba) năm tù, thời hạn chấp Hnh hình phạt tù được

tính từ ngày bị bắt thi Hình án.

2. Về xử lý vật chứng: Tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước số tiền 66.278.400 (Sáu mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn bốn trăm) đồng của Lê Vĩnh N; số tiền của bà Trần Thị Thu H 21.716.200 (Hai mươi một triệu bảy trăm mười sáu nghìn hai trăm) đồng tại tài khoản tạm giữ số 3949.0.01064367.00000 của ThA tra huyện Vĩnh Linh mở tại Kho bạc Nhà nước huyện Vĩnh Linh.

Truy thu đối với bà Phan Thị Ngọc M số tiền 920.650 (Chín trăm hai mươi nghìn sáu trăm năm mươi) đồng và bà Nguyễn Thị H Trang số tiền 260.000 (Hai trăm sáu mươi nghìn) đồng đã được hưởng sai quy định.

3. Về án phí: Buộc bị cáo Lê Vĩnh N phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

4. Bị cáo có quyền kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (15/3/2023); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo phần liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND huyện Vĩnh Linh;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Linh;
- Công an huyện Vĩnh Linh;
- Bị cáo;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ngọc Vĩnh